

Bản án số: 304/2022/DS-PT

Ngày: 16-6-2022

V/v: “*Tranh chấp đòi tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền

Các Thẩm phán:

1/ Ông Nguyễn Bá Thịnh

2/ Bà Nguyễn Thị Thu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Thảo – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:* Bà Nguyễn Thị Mộng Linh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2022, về “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1970/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lại Thị N**, sinh năm 1964. (có mặt)

Địa chỉ: 179/2C7 Đường X, Phường 5, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1938;

2.2. Ông Lại Văn K, sinh năm 1974. (có mặt)

Cùng địa chỉ: 179/2C7 Đường X, Phường 5, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q: Ông **Lại Văn K**, sinh năm 1974. (có mặt)

(Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 23771 ngày 10/12/2020 tại Phòng Công chứng số 5, Thành phố Hồ Chí Minh)

3. *Người làm chứng:* Bà **Lại Thị G**, sinh năm 1970. (có mặt)

Địa chỉ: 145/39 đường X1, Phường 5, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn – bà Nguyễn Thị Q và ông Lại Văn K.

5. *Người kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/11/2020, bản tự khai, các biên bản trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Lại Thị N trình bày:

Vào năm 1987, bà Nguyễn Thị Q là mẹ của bà N có đưa cho bà N 03 chỉ vàng đi buôn bán nuôi gia đình, không may bà N buôn bán bị thua lỗ, nên bà Q bắt đền bà N, lúc đó bà N có một cái máy may hiệu Singer trị giá là 02 chỉ vàng để ở nhà, bà N đòi bán để lấy tiền trả cho bà Q, nhưng bà Q sợ bà N không trả tiền nên bà giữ luôn chiếc máy may của bà N.

Bà N xác định đã trả bà Q 02 chỉ vàng từ việc trừ vào giá trị chiếc máy may trên, còn bà N vẫn nợ bà Q 01 chỉ vàng.

Đến năm 1991, bà N có bỏ ra số tiền là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) để xây dựng căn nhà ở thị xã Tân An của cha mẹ để lại, tới khoảng năm 1993-1994 căn nhà này bị giải tỏa, được bồi thường 9 cây vàng. Bà Q và ông K đã lấy hết số tiền đó đi lên thành phố mua đất rồi lại bán đi mua căn nhà số: 179/2C7 Đường X, Phường 5, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay bà Q đã cho ông K đứng tên chủ sở hữu căn nhà này.

Nay bà N yêu cầu Tòa án buộc ông K và bà Q phải trả lại số tiền 18.000.000 đồng mà bà N đã bỏ ra xây nhà năm 1991 và giá trị trượt giá của số tiền này.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Ngày 14/12/2020, bà Nguyễn Thị Q có đơn phản tố yêu cầu Tòa án buộc bà Lại Thị N phải trả 03 chỉ vàng vàng 24K quy ra tiền hiện nay là 16.500.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng) mà bà Q đã cho bà N vay vào khoảng tháng 10/1987.

Bị đơn – ông Lại Văn K trình bày: ông K bác bỏ toàn bộ lời khai của bà N là góp vốn 18.000.000 đồng cho bà Q và ông K xây dựng nhà tại Long An. Ở căn nhà này ông K là người có tên trong sổ hộ khẩu chứ không phải là chủ hộ và không có tài sản gì ở đây hết, chủ tài sản là bà Q.

Về khoản tiền 18.000.000 đồng của bà N nêu trên thì ông K được biết như sau: vào khoảng tháng 10/1987 bà Q có mua một mảnh đất tại Long An của gia đình ông Châu Hữu L bằng giấy tờ tay, mua xong cho bà Lại Thị G là con bà Q đứng tên, diện tích 10x25 m với số tiền là 02 chỉ vàng và cất lên một căn nhà bằng lá dừa (trị giá nhà khoảng 01 chỉ vàng). Đây là căn nhà của bà Q đã hình thành từ năm 1987.

Bà Q ở đó đến năm 1991 thì lá dừa bị mục nát, lúc này bà N và người yêu có về nhà này, thấy nhà hư hỏng như vậy thì người yêu bà N có lên tiếng với bà Q là cho bà Q số tiền 18.000.000 đồng để xây lại nhà mà không có điều kiện gì. Số tiền 18.000.000 đồng bà N và người yêu cho bà Q là có thật, nhưng không phải là tiền góp vốn.

Đến năm 1994, căn nhà này bị giải tỏa theo dự án vành đai hồ nước ăn Bảo Định của thị xã Tân An, nên bà Q được nhà nước trả số tiền 49.000.000 đồng (trong đó nhà là 18.000.000 đồng, đất và cây cối là 31.000.000 đồng theo chứng từ thanh toán của nhà nước) và đã nhận tiền lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Từ năm 1994 đến năm 2019 không thấy bà N đòi số tiền 18.000.000 đồng (cho mẹ năm 1991 không có điều kiện), vậy sao bây giờ lại đòi tiền với nội dung góp vốn mua bất động sản 18.000.000 đồng là sai sự thật.

Nội dung khởi kiện đòi tiền không đúng sự thật, ông K yêu cầu chấm dứt việc này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc bà Nguyễn Thị Q, ông Lại Văn K phải trả bà Lại Thị N số tiền 251.167.500 đồng là tiền được tính trượt giá của số tiền 18.000.000 đồng góp vốn từ năm 1991 sau khi đã trừ đi nghĩa vụ của nguyên đơn theo đơn phản tố, trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Q, ông K chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bà Q, ông K còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Q, ông Lại Văn K phải chịu án phí là 12.558.375 đồng, trừ vào số tiền bà Q đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0027641 ngày 14/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận A, bà Q, ông K còn phải nộp số tiền án phí là 12.146.375 đồng (mười hai triệu một trăm bốn mươi sáu ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng)

Bà Lại Thị N phải chịu án phí là 300.000 đồng, trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0027387

ngày 18/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận A, hoàn lại cho bà N số tiền 11.700.000 đồng (mười một triệu bảy trăm ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 23/3/2022, bị đơn – bà Nguyễn Thị Q và ông Lại Văn K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn.

Ngày 13/4/2022, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị số 1427/QĐ-VKS-DS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung kháng nghị như sau:

- Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bà Q, ông K trả số tiền 500.000.000 đồng tương đương với giá trị của số tiền 18.000.000 đồng thời điểm năm 1991, Tòa án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền là 256.657.500 đồng, không tuyên bác phần tiền còn lại 243.342.500 đồng hay đình chỉ do nguyên đơn rút là chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự.

- Về phần tố của bị đơn: Tòa án sơ thẩm không tuyên chấp nhận một phần yêu cầu phần tố của bị đơn và đình chỉ một phần yêu cầu phần tố của bị đơn là vi phạm tố tụng.

- Tòa án sơ thẩm xác định nguyên đơn – bà N yêu cầu Tòa án buộc ông K, bà Q phải trả lại số tiền 18.000.000 đồng vào năm 1991 và yêu cầu tính theo thời giá hiện nay là ghi chưa đúng theo đơn khởi kiện của nguyên đơn.

- Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về giá trị trượt giá của số tiền 18.000.000 đồng bằng cách trưng cầu Công ty Cổ phần định giá và doanh nghiệp bất động sản Thịnh Vượng định giá 18.000.000 đồng trượt giá theo giá trị vàng tại thời điểm năm 1991 theo Văn bản số 196/21/CV-TV ngày 08/11/2021 của Công ty Cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng xác định: “*một chỉ vàng 24k tại thời điểm tháng 01/1991 ước khoảng 385.000đ/chỉ. Do đó 18.000.000VND vào thời điểm tháng 1/1991 tương đương 46,75 chỉ vàng*”; và căn cứ vào giá trị vàng trên phương tiện thông tin đại chúng thì 01 chỉ vàng 24k vào ngày 18/3/2022 có giá là 5.490.000đồng và buộc bị đơn bà Q, ông K phải trả cho bà N số tiền 5.490.000đồng x 46,75 chỉ vàng = 256.657.500 đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng) là không đúng quy định của pháp luật.

Năm 1991, bà N giao cho bà Q 18.000.000 đồng để xây dựng nhà ở tại Thị xã Tân An, tỉnh Long An, đến năm 1994 nhà đất bị giải tỏa, Cơ quan chức năng đã thu hồi giải phóng mặt bằng nhà, đất của bà Q và bồi thường số tiền 49.000.000đồng (bồi thường nhà 18.000.000 đồng, đất 31.000.000 đồng). Khi bà N giao tiền cho bà Q không có điều kiện gì, không yêu cầu tính lãi, không

yêu cầu thời gian trả lại số tiền. Đến năm 1994 nhà bị giải toả, bà N không đòi lại số tiền đã giao, nên nay bà N khởi kiện đòi lại tài sản là số tiền 18.000.000 đồng là có cơ sở, nhưng yêu cầu tính trượt giá giá trị của số tiền 18.000.000 đồng là không có cơ sở vì giá trị số tiền 18.000.000 đồng năm 1991 và giá trị 18.000.000 đồng hiện nay là như nhau.

- Về trách nhiệm trả số tiền 18.000.000 đồng, bà N yêu cầu bà Q và ông K cùng có trách nhiệm trả cho bà N là không có cơ sở, như trình bày của các bên bà N giao số tiền trên cho bà Q xây dựng nhà, không phải giao cho bà Q và ông K, do đó trách nhiệm trả lại số tiền này cho bà N là của bà Q.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Toà án sơ thẩm chưa xác định phần tiền chưa giải quyết theo yêu cầu của nguyên đơn để xác định án phí cho nguyên đơn là chưa đúng quy định.

Từ phân tích trên, Bản án dân sự sơ thẩm đã vi phạm về tổ tụng và nội dung như trên, cần thiết phải kháng nghị phúc thẩm Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DSST ngày 18/3/2022 của Toà án nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng sửa án sơ thẩm như phân tích trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không rút kháng nghị, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc các bị đơn liên đới trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 243.342.500 đồng. Nguyên đơn chỉ khởi kiện buộc bà Q và ông K trả cho nguyên đơn 18.000.000 đồng theo giá trị trượt giá bằng cách tính số tiền 18.000.000 đồng tương đương với giá trị vàng năm 1991 để xác định số tiền mà bà Q và ông K phải trả theo giá trị vàng tại thời điểm hiện tại là 256.657.500 đồng. Nguyên đơn giao tiền trực tiếp cho ông K để ông K xây nhà cho bà Q. Toà sơ thẩm xử buộc bà Q và ông K trả cho nguyên đơn 256.657.500 đồng là đúng quy định pháp luật, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Q do ông Lại Văn K đại diện trình bày: Bà N cho bà Q 18.000.000 đồng để xây nhà để gia đình cùng ở, không phải góp vốn, không có thoả thuận về thời gian trả tiền, về trượt giá hay quy đổi giá trị thành vàng. Nay bà N đòi tiền thì bà Q chỉ đồng ý trả cho bà N 18.000.000 đồng, không đồng ý trả cho bà N theo trượt giá như bản án sơ thẩm đã tuyên nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm. Bà Q sinh năm 1938, thuộc trường hợp được miễn án phí nên yêu cầu Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà Q.

Bị đơn – ông Lại Văn K trình bày: ông không nhận tiền từ nguyên đơn, tại thời điểm năm 1991, ông mới 17 tuổi, sống phụ thuộc vào gia đình, không có quyền lợi gì liên quan đến căn nhà của cha mẹ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng tuyên ông không có nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

- Về tố tụng: Từ ngày thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đầy đủ và đúng trình tự thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung:

Tại phiên tòa ngày 16/6/2022: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 243.342.5000 đồng. Bị đơn giữ nguyên kháng cáo, đồng ý việc rút 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Năm 1991, bà N giao cho bà Q 18.000.000 đồng đã được bà Q thừa nhận, do vậy nay bà N đòi số tiền 18.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, bà N yêu cầu tính trượt giá đối với số tiền trên là không có cơ sở chấp nhận vì khi bà N giao tiền cho bà Q không đưa ra bất kỳ điều kiện gì việc tính lãi; thời gian trả lại tiền. Giá trị số tiền 18.000.000 đồng năm 1991 và giá trị 18.000.000 đồng hiện nay là như nhau.

Về trách nhiệm trả số tiền 18.000.000 đồng, xét: Bà N yêu cầu bà Q và ông K cùng có trách nhiệm trả cho bà N là không có cơ sở, như trình bày của các bên bà N giao số tiền trên cho bà Q xây dựng nhà, không phải giao cho bà Q và ông K, do đó trách nhiệm trả lại số tiền này cho bà N là của bà Q. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông K cùng bà Q trả tiền cho nguyên đơn là không đúng ảnh hưởng đến quyền lợi của ông K.

- Về phần tố của bị đơn, xét: tại phiên tòa bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả 01 chỉ vàng 24k theo giá trị tại thời điểm xét xử là hoàn toàn phù hợp với trình bày của các bên đương sự nên có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ một phần phần tố của bị đơn là vi phạm tố tụng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn được chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 18.000.000 đồng. Do vậy, bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền nguyên đơn được chấp nhận.

Bị đơn được chấp nhận 01 phần yêu cầu phần tố 01 chỉ vàng 24k tương đương giá trị tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.490.000đồng; nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu phần tố của bà Q được chấp nhận.

Đối với số tiền tính trượt giá của 18.000.000 đồng năm 1991 (tương đương 46,75 chỉ vàng). Tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 18/3/2022 là 46,75 chỉ vàng 24K x 5.490.000đồng = 256.657.500 đồng. Nguyên đơn phải chịu án phí với số tiền yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 256.657.500đồng – 18.000.000đồng = 238.657.500đồng.

Xét kháng cáo của bị đơn ông K: không đồng ý trả số tiền 18.000.000 đồng cho bà N. Bà Q kháng cáo chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn 18.000.000 đồng không đồng ý trả số tiền trượt giá, xét:

Từ các nội dung phân tích như trên, có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông K, bà Q.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Q, ông K;
- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DSST ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng:
 - Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 18.000.000 đồng; Không chấp nhận yêu cầu tính trượt giá đối với số tiền 18.000.000 đồng vào năm 1991 (tương đương 256.657.500 đồng). Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn đối với phần tiền còn lại 243.342.500 đồng.
 - Bị đơn - ông K không có trách nhiệm cùng trả số tiền 18.000.000 đồng cho bà N.
 - Bị đơn - bà N có trách nhiệm trả cho bà Q số tiền 18.000.000 đồng. Đình chỉ 01 phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với yêu cầu nguyên đơn trả 02 chỉ vàng 24K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc bản án sơ thẩm chưa giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Tại đơn khởi kiện ngày 09/11/2020, nguyên đơn yêu cầu bà Q, ông K trả số tiền 500.000.000 đồng tương đương với giá trị của số tiền 18.000.000 đồng thời điểm năm 1991. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Q và ông K trả lại số tiền 18.000.000 đồng có tính trượt giá từ năm 1991 đến nay theo giá vàng. Tòa án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền là 256.657.500 đồng nhưng không tuyên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với phần tiền còn lại 243.342.500 đồng là chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 243.342.500 đồng, chỉ yêu cầu bà Q và ông K trả cho nguyên đơn số tiền

256.657.500 đồng. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút.

Tại đơn yêu cầu phản tố, bị đơn – bà Nguyễn Thị Q yêu cầu nguyên đơn trả số nợ 03 chỉ vàng 24K, sau đó bà Q rút một phần yêu cầu phản tố, chỉ yêu cầu nguyên đơn lại 01 chỉ vàng 24K. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bị đơn, khấu trừ số tiền bị đơn phải trả nguyên đơn vào số tiền nguyên đơn phải trả cho bị đơn nhưng không tuyên nội dung chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bị đơn đã rút là vi phạm thủ tục tố tụng. Do đó, kháng nghị của của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc vi phạm thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm nhận định hai bị đơn là bà Q, ông K phải liên đới trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 251.167.500 đồng và nguyên đơn có nghĩa vụ trả cho bà Q số tiền 5.490.000 đồng nhưng lại khấu trừ hai nghĩa vụ trả tiền với nhau là không đúng vì nguyên đơn không có nghĩa vụ trả tiền cho ông K.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị Q về việc chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 18.000.000 đồng, không đồng ý trả giá trị trượt giá của số tiền này:

Căn cứ lời khai của nguyên đơn và sự xác nhận của bị đơn, lời khai của người làm chứng là bà Lại Thị G, có đủ cơ sở xác định vào tháng 01/1991, nguyên đơn đã giao cho bị đơn số tiền 18.000.000 đồng. Nguyên đơn khai số tiền 18.000.000 đồng này là nguyên đơn góp vốn cùng với bị đơn để xây dựng căn nhà ở thị xã Tân An nhưng bị đơn phản đối lời khai của nguyên đơn và cho rằng số tiền 18.000.000 đồng này là nguyên đơn cho bị đơn để xây nhà. Nguyên đơn không giao nộp được tài liệu, chứng cứ nào cho thấy giữa bị đơn và nguyên đơn có thỏa thuận về việc nguyên đơn góp vốn xây dựng nhà, thỏa thuận về thời hạn góp vốn cũng như thỏa thuận về quyền lợi của nguyên đơn khi hết thời hạn góp vốn. Trong khi đó, các bên đều xác nhận, tại thời điểm nguyên đơn giao tiền cho bị đơn, căn nhà của bị đơn ở thị xã Tân An đã tồn tại, chỉ bị hư hỏng và số tiền nguyên đơn cho bị đơn được sử dụng vào việc sửa chữa nhà. Đến năm 1994, căn nhà này bị giải tỏa, bị đơn được đền bù giá trị quyền sử dụng đất, giá trị xây dựng nhà nhưng nguyên đơn không có ý kiến gì về việc đòi lại số tiền đã đưa cho bị đơn, không có thỏa thuận nào về việc nguyên đơn tiếp tục giao cho bị đơn quản lý, sử dụng số tiền này để góp vốn mua đất, mua nhà...Do đó, lời khai của nguyên đơn về việc giao số tiền 18.000.000 đồng cho bị đơn để góp vốn xây dựng nhà là không có cơ sở. Vì không có căn cứ xác định giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn là giao dịch góp vốn hay thoản thuận về việc vay tiền có tính lãi, quy đổi tiền ra vàng tại thời điểm trả, đồng thời, tại đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn cũng không có nội dung nào thể hiện các bên thống nhất quy đổi số tiền 18.000.000 đồng thành vàng 24K và nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền tương đương với số vàng 24K năm 1991 nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả

số tiền 256.657.500 đồng tương đương 46,75 chỉ vàng 24K là không có căn cứ. Bị đơn khai số tiền này do nguyên đơn cho để sửa chữa nhà nhưng nay nguyên đơn khởi kiện đòi tiền thì bị đơn đồng ý trả lại cho nguyên đơn số tiền 18.000.000 đồng. Do đó, chỉ có cơ sở buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 18.000.000 đồng. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị Q về nội dung này được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn – ông Lại Văn K về việc không có nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn:

Nguyên đơn khai đã giao số tiền 18.000.000 đồng cho bà Q, ông K để sửa nhà và sau khi nhà bị giải tỏa, bà Q đã dùng số tiền đền bù mua căn nhà số 179/2C7 Đường X, Phường 5, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay bà Q đã cho ông K đứng tên chủ sở hữu căn nhà này nên yêu cầu ông K và bà Q liên đới trách nhiệm trả tiền cho nguyên đơn. Lời khai của bà Lại Thị G là người làm chứng khai bà G có cùng chung sống với bà Q và ông K nên có biết việc nguyên đơn đưa tiền cho bà Q và ông K để xây căn nhà nhưng xác định không trực tiếp chứng kiến việc nguyên đơn giao tiền cho bà Q và ông K. Ông Lại Văn K không thừa nhận có nhận tiền từ nguyên đơn và cho biết tại thời điểm năm 1991, ông K mới 17 tuổi, sống phụ thuộc vào gia đình, không có quyền lợi gì liên quan đến căn nhà của cha mẹ. Xét, tại thời điểm nguyên đơn giao tiền cho bà Q thì ông K không phải chủ sở hữu căn nhà này; khi căn nhà bị giải tỏa, người được hưởng tiền đền bù là bà Q, không phải ông K nên ngoài việc cư trú tại căn nhà này như những thành viên khác trong gia đình, ông K không có quyền lợi liên quan đến căn nhà do bà Q nhận tiền của nguyên đơn để sửa chữa. Nguyên đơn không giao nộp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông K có nhận tiền của nguyên đơn và có thỏa thuận chịu trách nhiệm trả lại tiền cho nguyên đơn. Việc bà Q sử dụng tiền đền bù để cho ông K, mua nhà đất cho ông K đứng tên không phải là căn cứ để xác định nghĩa vụ của ông K theo quy định tại Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào bản tự khai ngày 08/4/2019 của bà Q trong một vụ kiện trước đây có nội dung bà Q thừa nhận việc ông K đã từng đồng ý trả 100.000.000 đồng, nhưng bà N không đồng ý với mức tiền này và sau đó bà N mới khởi kiện đòi 500.000.000 đồng và cho rằng số tiền 18.000.000 đồng có góp phần tạo dựng nên tài sản hiện nay của ông K để xác định nghĩa vụ trả tiền của ông K là không có cơ sở. Kháng cáo của bị đơn – ông Lại Văn K về việc ông K không có nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên và xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị Q, ông Lại Văn K. Sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn – bà Nguyễn Thị Q phải chịu án phí đối với số tiền 18.000.000 đồng phải trả cho nguyên đơn là 900.000 đồng. Nhưng bà Q sinh năm 1938, tại phiên toà phúc thẩm bà Q do ông K đại diện yêu cầu được miễn tiền án phí. Căn cứ quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bà Q được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền 256.657.500 đồng – 18.000.000 đồng = 238.657.500 đồng yêu cầu bị đơn phải trả nhưng không được Tòa án chấp nhận là 11.932.875 đồng và phải chịu án phí đối với số tiền 5.490.000 đồng phải trả cho bà Q là 300.000 đồng.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 2 Điều 210, Điều 244, Điều 289 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 275, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị Q và ông Lại Văn K. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Lại Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Q và ông Lại Văn K phải trả cho bà Lại Thị N số tiền 243.342.500 đồng (hai trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi hai ngàn, năm trăm đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Lại Thị N: Buộc bà Nguyễn Thị Q phải trả cho bà Lại Thị N số tiền 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Lại Thị N về việc buộc bà Nguyễn Thị Q phải trả cho bà Lại Thị N số tiền 238.657.500 đồng (hai trăm ba mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Lại Thị N về việc yêu cầu ông Lại Văn K có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Thị Q trả cho bà Lại Thị N số tiền 256.657.500 đồng (hai trăm năm mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn – bà Nguyễn Thị Q: Buộc bà Lại Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 5.490.000 đồng (năm triệu, bốn trăm chín mươi ngàn đồng).

6. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của bị đơn – bà Nguyễn Thị Q về việc yêu cầu bà Lại Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền tương đương 02 chỉ vàng 24K.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà N, bà Q cho đến khi thi hành án xong, bà N, bà Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Về án phí:

8.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lại Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.232.875 đồng (mười hai triệu, hai trăm ba mươi hai ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) theo Biên lai thu số AA/2019/0027387 ngày 18/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N còn phải nộp 232.875 đồng (hai trăm ba mươi hai ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Bà Nguyễn Thị Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 412.500 đồng (bốn trăm mười hai ngàn, năm trăm đồng) theo Biên lai thu số AA/2019/0027641 ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

8.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Q được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số AA/2021/0047927 ngày 23/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Lại Văn K được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số AA/2021/0047926 ngày 23/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận A;
- THADS quận A ;
- Các đương sự;
- Lưu (T/25)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Huyền